

Phụ lục 02

DỰ TOÁN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG ĐỐI VỚI HỌC SINH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 26/2021/NQ-HĐND

NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày /10/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Đơn vị	Chính sách học bổng khuyến khích học tập																Chế độ học bổng dành cho đối tượng chính sách đang học tại các trường THPT chuyên		Tổng nhu cầu thực hiện
		Mức 1 (300.000 đồng/tháng)		Mức 2 (500.000 đồng/tháng)		Mức 3 (900.000 đồng/tháng)			Mức 4 (1.100.000 đồng/tháng)			Mức 5 (1.850.000 đồng/tháng)				Mức 6 (3.000.000 đồng/tháng)		1.500.000 đồng/tháng		
		Số HS đoạt giải Khuyến khích HSG cấp tỉnh	Dự toán	Số HS đoạt giải Ba HSG cấp tỉnh	Dự toán	Số HS đoạt giải Nhì HSG cấp tỉnh	Số HS đoạt giải Khuyến khích HSG cấp quốc gia	Dự toán	Số HS đoạt giải Nhất HSG cấp tỉnh	Số HS đoạt giải Ba HSG cấp quốc gia	Dự toán	Số giải đoạt giải nhì thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia	Số HS đoạt giải Nhì HSG cấp quốc gia	Số HS đoạt huy chương vàng HSG khu vực ĐBBB, Olympic 30/4	Dự toán	Số HS đoạt giải Nhất HSG cấp quốc gia	Dự toán	Năm học 2024-2025		
																		Số học sinh được hưởng	Dự toán	
A	B	1	2=1 x 300 x 9	3	4=3 x 500 x 9	5	6	7=(5+6) x 900 x 9	8	9	10=(8+9) x 1.100 x 9	11	12	13	14=(11+12+13) x 1.850 x 9	15	16=15 x 3.000 x 9	17	18=17 x 1.500 x 9	19=2+4+7+10+14 +16 +18
1	THPT Lê Quý Đôn	9	24.300	7	31.500	7		56.700	6		59.400									171.900
2	THPT Trần Cao Vân	16	43.200	12	54.000	4		32.400	1		9.900									139.500
3	THPT Trần Quý Cáp	14	37.800	10	45.000	8		64.800	1		9.900									157.500
4	THPT Sào Nam	9	24.300	12	54.000	16		129.600	4		39.600									247.500
5	THPT Tiểu La	16	43.200	9	40.500	8		64.800			0									148.500
6	THPT Huỳnh Ngọc Huệ	12	32.400	9	40.500	5		40.500	2		19.800									133.200
7	THPT Hoàng Diệu	9	24.300	12	54.000	8		64.800			0									143.100
8	THPT Lương Thế Vinh	20	54.000	10	45.000	2		16.200			0									115.200
9	THPT Nguyễn Duy Hiệu	18	48.600	17	76.500	9		72.900	3		29.700									227.700
10	THPT Cao Bá Quát	10	27.000	4	18.000	1		8.100			0									53.100
11	THPT Núi Thành	23	62.100	7	31.500	4		32.400	1		9.900									135.900
12	THPT Nguyễn Văn Cừ	8	21.600	11	49.500	10		81.000	3		29.700									181.800
13	THPT Quế Sơn	5	13.500	9	40.500	3		24.300			0									78.300
14	THPT Nguyễn Thái Bình	9	24.300	12	54.000	5		40.500	2		19.800									138.600
15	THPT Nguyễn Dục	8	21.600	9	40.500	1		8.100			0									70.200
16	THPT Trần Văn Dư	7	18.900	3	13.500	1		8.100	1		9.900									50.400
17	THPT Phạm Phú Thứ-Gò Nổi	9	24.300	6	27.000	4		32.400			0									83.700
18	THPT Đỗ Đăng Tuyển	8	21.600	4	18.000	3		24.300			0		1		16.650					80.550
19	THPT Chu Văn An	10	27.000	13	58.500	2		16.200			0									101.700
20	THPT Lê Hồng Phong	8	21.600	10	45.000	7		56.700	1		9.900									133.200
21	THPT Lý Tự Trọng	3	8.100	8	36.000	3		24.300	2		19.800									88.200
22	THPT Hiệp Đức	4	10.800	6	27.000	3		24.300			0									62.100
23	THPT Nông Sơn	10	27.000	7	31.500	3		24.300	2		19.800									102.600
24	THPT Huỳnh Thúc Kháng	10	27.000	9	40.500	2		16.200			0	1			16.650					100.350

TT	Đơn vị	Chính sách học bổng khuyến khích học tập																Chế độ học bổng dành cho đối tượng chính sách đang học tại các trường THPT chuyên		Tổng nhu cầu thực hiện
		Mức 1 (300.000 đồng/tháng)		Mức 2 (500.000 đồng/tháng)		Mức 3 (900.000 đồng/tháng)			Mức 4 (1.100.000 đồng/tháng)			Mức 5 (1.850.000 đồng/tháng)				Mức 6 (3.000.000 đồng/tháng)		1.500.000 đồng/tháng		
		Số HS đoạt giải Khuyến khích HSG cấp tỉnh	Dự toán	Số HS đoạt giải Ba HSG cấp tỉnh	Dự toán	Số HS đoạt giải Nhì HSG cấp tỉnh	Số HS đoạt giải Khuyến khích HSG cấp quốc gia	Dự toán	Số HS đoạt giải Nhất HSG cấp tỉnh	Số HS đoạt giải Ba HSG cấp quốc gia	Dự toán	Số giải đoạt giải nhì thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia	Số HS đoạt giải Nhì HSG cấp quốc gia	Số HS đoạt huy chương vàng HSG khu vực ĐBBB, Olympic 30/4	Dự toán	Số HS đoạt giải Nhất HSG cấp quốc gia	Dự toán	Năm học 2024-2025		
																		Số học sinh được hưởng	Dự toán	
A	B	1	2=1 x 300 x 9	3	4=3 x 500 x 9	5	6	7=(5+6) x 900 x 9	8	9	10=(8+9) x 1.100 x 9	11	12	13	14=(11+12+13) x 1.850 x 9	15	16=15 x 3.000 x 9	17	18=17 x 1.500 x 9	19=2+4+7+10+14 +16 +18
25	THPT Phan Châu Trinh-Tiên Phước	4	10.800	2	9.000	1		8.100			0									27.900
26	THPT Tổ Hữu	7	18.900	3	13.500	2		16.200			0									48.600
27	THPT Khâm Đức	13	35.100	10	45.000	1		8.100			0									88.200
28	THPT Quang Trung - Đông Giang	1	2.700	1	4.500						0									7.200
29	THPT Bắc Trà My	7	18.900	12	54.000	12		97.200	5		49.500									219.600
30	THPT Nam Trà My	4	10.800	1	4.500						0									15.300
31	THPT Tây Giang	1	2.700		0						0									2.700
32	THPT Nguyễn Bình Khiêm	173	467.100	159	715.500	79	7	696.600	13	9	217.800		8	25	549.450	2	54.000	3	40.500	2.740.950
33	THPT Trần Hưng Đạo	11	29.700	11	49.500	9		72.900	1		9.900									162.000
34	THPT Âu Cơ	5	13.500	3	13.500	1		8.100			0									35.100
35	THPT Trần Phú-Việt An	8	21.600	6	27.000	2		16.200			0									64.800
36	THPT Duy Tân	8	21.600	8	36.000	2		16.200	1		9.900									83.700
37	THPT Phan Bội Châu	16	43.200	14	63.000	6		48.600			0									154.800
38	THPT Nguyễn Trãi-Hội An	10	27.000	12	54.000	3		24.300			0									105.300
39	THPT Lương Thúc Kỳ	10	27.000	7	31.500	5		40.500	2		19.800									118.800
40	THPT Nguyễn Hiền-Duy Xuyên	7	18.900	7	31.500	12		97.200	5		49.500									197.100
41	THPT Nguyễn Khuyến	11	29.700	13	58.500	13		105.300	3		29.700									223.200
42	THPT Nguyễn Huệ	10	27.000	8	36.000	2		16.200			0									79.200
43	THPT Trần Đại Nghĩa	5	13.500	4	18.000	2		16.200	1		9.900									57.600
44	THPT Thái Phiên-Thăng Bình	10	27.000	7	31.500	3		24.300			0									82.800
45	THPT Hùng Vương	15	40.500	7	31.500	2		16.200	1		9.900									98.100
46	THPT Nguyễn Văn Trỗi	2	5.400		0						0									5.400
47	THPT Lê Thánh Tông	183	494.100	163	733.500	76	8	680.400	17	15	316.800		3	21	399.600		0	4	54.000	2.678.400
48	THPT Hồ Nghinh	6	16.200	16	72.000	14		113.400	6		59.400									261.000
49	THPT Võ Chính Công-Hùng Sơn	1	2.700	1	4.500						0									7.200
50	THPT Võ Nguyên Giáp	5	13.500	4	18.000	1		8.100	1		9.900									49.500
51	PTDTNT THPT Quảng Nam	7	18.900	8	36.000	9		72.900	2		19.800									147.600

TT	Đơn vị	Chính sách học bổng khuyến khích học tập																Chế độ học bổng dành cho đối tượng chính sách đang học tại các trường THPT chuyên		Tổng nhu cầu thực hiện
		Mức 1 (300.000 đồng/tháng)		Mức 2 (500.000 đồng/tháng)		Mức 3 (900.000 đồng/tháng)			Mức 4 (1.100.000 đồng/tháng)			Mức 5 (1.850.000 đồng/tháng)				Mức 6 (3.000.000 đồng/tháng)		1.500.000 đồng/tháng		
		Số HS đoạt giải Khuyến khích HSG cấp tỉnh	Dự toán	Số HS đoạt giải Ba HSG cấp tỉnh	Dự toán	Số HS đoạt giải Nhì HSG cấp tỉnh	Số HS đoạt giải Khuyến khích HSG cấp quốc gia	Dự toán	Số HS đoạt giải Nhất HSG cấp tỉnh	Số HS đoạt giải Ba HSG cấp quốc gia	Dự toán	Số giải đoạt giải nhì thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia	Số HS đoạt giải Nhì HSG cấp quốc gia	Số HS đoạt huy chương vàng HSG khu vực ĐBBB, Olympic 30/4	Dự toán	Số HS đoạt giải Nhất HSG cấp quốc gia	Dự toán	Năm học 2024-2025		
																		Số học sinh được hưởng	Dự toán	
A	B	1	2=1 x 300 x 9	3	4=3 x 500 x 9	5	6	7=(5+6) x 900 x 9	8	9	10=(8+9) x 1.100 x 9	11	12	13	14=(11+12+13) x 1.850 x 9	15	16=15 x 3.000 x 9	17	18=17 x 1.500 x 9	19=2+4+7+10+14 +16 +18
52	PTDTNT THCS&THPT Nước Oa	2	5.400		0						0									5.400
53	PTDTNT THCS&THPT Nam Trà My		0	1	4.500	2		16.200			0									20.700
54	PTDTNT THCS&THPT Phước Sơn	7	18.900	2	9.000			0			0									27.900
TỔNG CỘNG:		804	2.170.800	706	3.177.000	378	15	3.183.300	87	24	1.098.900	1	12	46	982.350	2	54.000	7	94.500	10.760.850

Danh sách trên gồm 54 đơn vị./.